



Số: 67.2-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT- ĐẦU RA BỂ CHỨA TRẠM XỬ LÝ EANA, XÃ EA NA, HUYỆN KRÔNG ANA
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (13h40-13h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25170
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm :

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.2-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định h (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,80	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	14,8	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	21,8	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,81	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,49	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,30
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	50,6	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene	µg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene	µg/L		KPH (MDL=0,5)	-



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.2-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine μg/L + Atrazine-desisopropyl μg/L + Atrazine-desethyl μg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifuralin μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic μg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt –Đầu ra Bể chứa Trạm xử lý Ea Na, xã Ea Na, huyện Krông Ana; toạ độ: 12°33'02,5'' N, 107°59'04,2'' E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-ĐLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.



Số: 67.14-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH TRẠM XỬ LÝ NƯỚC ĐẠT LÝ- THÔN 6, XÃ HÒA THUẬN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 17/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h38-15h48) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25182
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Nguyễn Hữu Trung





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.14-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	11,8	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	41,8	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL = 0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	12,8	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrit tính theo N mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
11.	Hàm lượng Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
12.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
13.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
14.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	144,0	≤ 1000
15.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
16.	Hàm lượng styren μg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
17.	Hàm lượng xylen μg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene μg/L		KPH (MDL=0,5)	-
	+ o-xylene μg/L		KPH (MDL=0,5)	-



Số: 67.14-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
18.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
19.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine μg/L + Atrazine-desisopropyl μg/L + Atrazine-desethyl μg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
20.	Hàm lượng trifluralin μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
21.	Hàm lượng chlopyrifos μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
22.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
23.	Hàm lượng axit monocloroaxetic μg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý nước Đạt Lý– Thôn 6,xã Hòa Thuận, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ: 12°43'56,0'' N, 108°07'59,2'' E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-ĐLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.16-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐÀU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH TRẠM XỬ LÝ CƯ PUL – XÃ EATU, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 17/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (9h45-10h00) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25184
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung





Số: 67.16-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	7,04	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	60,0	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL = 0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	21,0	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,81	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	91,7	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)		≤ 500
	+ m+p-xylene µg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene µg/L		KPH (MDL=0,5)	-



Số: 67.16-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine μg/L + Atrazine-desisopropyl μg/L + Atrazine-desethyl μg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifuralin μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic μg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

· Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
· Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý Cự Pul – xã Eatu, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ 12°43'56,0'' N, 108°08'59,2'' E
· Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 54/Q4-ĐLTN2 ngày 17/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 67.15-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH TRẠM XỬ LÝ HÒA THẮNG– XÃ HÒA THẮNG, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 17/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (9h10-9h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu khoảng 1 L được chứa trong 1 chai nhựa 500mL, 1 chai thủy tinh 500mL
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25183
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.15-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	9,2	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	38,8	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL = 0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	37,1	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,04	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,87	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	113,3	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)		≤ 500
	+ m+p-xylene µg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene µg/L		KPH (MDL=0,5)	-



Số: 67.15-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine μg/L + Atrazine-desisopropyl μg/L + Atrazine-desethyl μg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifuralin μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic μg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý Hòa Thắng- xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ: 12°39'36,2'' N, 108°06'54,2'' E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 54/Q4-ĐLTN2 ngày 17/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 67.7-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK – 339 TÔN ĐỨC THẮNG, PHƯỜNG TÂN AN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (16h02-16h12) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25175
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm :

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Nguyễn Hữu Trung



Số: 67.7-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	12,6	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	52,5	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	13,1	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,85	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	26,0	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren μg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen μg/L	US EPA Method 8260D ^(S)		≤ 500
	+ m+p-xylene μg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene μg/L		KPH (MDL=0,5)	-



Số: 67.7-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol µg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine µg/L + Atrazine-desisopropyl µg/L + Atrazine-desethyl µg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifluralin µg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos µg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monochloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra nước sạch Công ty Cổ phần cấp nước Đắk Lắk – 339 Tôn Đức Thắng, p.Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ: 12°69'51,39" N, 108°05'91,04" E
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-ĐLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCVN 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 67.6-DL.TN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 71 NGUYỄN VĂN CỪ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h13-15h23) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25174
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm :

PHỤ TRÁCH PHÒNG DLTN2

Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.6-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	11,8	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO3)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	63,3	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	21,4	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,88	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	< 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	121,0	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene	µg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene	µg/L		KPH (MDL=0,5)	-

Số: 67.6-DLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol $\mu\text{g/L}$	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desisopropyl $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desethyl $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desethyl-desisopropyl $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifuralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 30
22.	Hàm lượng chlopyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	$\leq 3,0$
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
 - Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 71 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột; tọa độ: 12°41'22,2" N, 108°04'16,8" E
 - Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-DLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: Không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà điều phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/DL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (T/L): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.5-DLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA – 01 BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (15h00-15h10) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25173
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm :

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.5-DLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	11,9	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	31,3	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,60	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,79	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	50,0	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene µg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene µg/L		KPH (MDL=0,5)	-





Số: 67.5-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol $\mu\text{g/L}$	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$ + Atrazine $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desisopropyl $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desethyl $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desethyl-desisopropyl $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	$\leq 3,0$
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

· Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
· Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra nước sạch Bể chứa – 01 Bùi Thị Xuân, thành phố Buon Ma Thuột; tọa độ: 12°41'06,6" N 108°03'38,8" E
· Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-ĐLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH, không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCVN 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 67.4-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG – 52 LÊ DUẨN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h35-14h45) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25172
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Nguyễn Hữu Trung



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Số: 67.4-DLTN2/206/KT4-KH Điện thoại (Tel): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web: quatest4.com.vn

Ngày: 30/06/2025



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,88	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	13,7	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	24,0	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,73	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,50	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	104,5	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene	µg/L		KPH (MDL=0,5)	-
	+ o-xylene	µg/L		KPH (MDL=0,5)	-



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Số: 67.4-ĐLTN2/206/KT4-KH Điện thoại (Tel): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol $\mu\text{g/L}$	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$ + Atrazine $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desisopropyl $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desethyl $\mu\text{g/L}$ + Atrazine-desethyl-desisopropyl $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifuralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	$\leq 3,0$
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

· Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
· Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng – 52 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ: 12°66'87,1'' N, 108°04'97,7'' E
· Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-ĐLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.



Số: 67.3-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 467 LÊ DUẨN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h15-14h25) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25171
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Nguyễn Hữu Trung





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.3-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính		Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i>	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N)	mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,88	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	13,7	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO3)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	26,0	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,69	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,59	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	72,3	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene	µg/L		KPH (MDL=1,0)	-
	+ o-xylene	µg/L		KPH (MDL=0,5)	-



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.3-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine μg/L + Atrazine-desisopropyl μg/L + Atrazine-desethyl μg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifluralin μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic μg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
· Vị trí lấy mẫu: Nước sinh hoạt – Đầu ra nước sạch hộ nhà dân – 467 Lê Duẩn, thành phố Buôn Ma Thuột; toạ độ: 12°39'21" N 108°01'37" E;
· Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-ĐLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/ĐL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Nhóm B



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.1-DLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/6/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT- ĐÀU RA NƯỚC SẠCH HỘ NHÀ DÂN – 35 NGUYỄN CÔNG TRÚ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 16/6/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (14h47-14h57) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Buôn Ma Thuột
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 can nhựa 2L, 01 can nhựa 5L, 01 chai thủy tinh 500ml
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25169
- Thời gian thử nghiệm : từ 17/6/2025 đến 27/6/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung





ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Block 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.1-ĐLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

STT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
1.	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100 mL	SMEWW 9213B (Ed.24) ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
2.	<i>Ps. Aeruginosa</i> CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 ^(S)	KPH (< 1,0)	< 1
3.	Hàm lượng amoni (NH ₄ ⁺ /NH ₃) (tính theo N) mg/L	US EPA Method 350.2 ^(S) (So màu/ Colorimetric)	KPH (MDL=0,1)	≤ 0,3
4.	Chỉ số pecmanganat mg/L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
5.	Hàm lượng Clorua mg/L	TCVN 6194:1996	12,7	≤ 250
6.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃) mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	33,3	≤ 300
7.	Hàm lượng Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 311B:2023	KPH (MDL=0,04)	≤ 0,1
8.	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	4,60	≤ 200
9.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02	≤ 0,2
10.	Hàm lượng Nitrat tính theo N mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,84	≤ 2
11.	Hàm lượng Nitrit tính theo N mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)	≤ 0,05
12.	Hàm lượng Sắt (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)	≤ 0,3
13.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻) mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 0,05
14.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
15.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) mg/L	SMEWW 2540C:2023	94,4	≤ 1000
16.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)	≤ 0,05
17.	Hàm lượng styren µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)	≤ 20
18.	Hàm lượng xylen µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 500
	+ m+p-xylene µg/L		KPH (MDL=0,5)	-
	+ o-xylene µg/L		KPH (MDL=0,5)	-



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ: Khối 8, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk/Address: No. Blook 8, Tan An Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ: 64 - 66 Mạc Đình Chi, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh / Address: 64 - 66 Mac Dinh Chi, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel.): (0262) 3797999; Email: quatest4@tcvn.gov.vn; Web.: quatest4.com.vn



Số: 67.1-DLTN2/206/KT4-KH

Ngày: 30/06/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Mức quy định (*)
19.	Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol μg/L	TCVN 6216:1996 ^(S)	KPH (MDL=0,3)	≤ 1
20.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine μg/L + Atrazine-desisopropyl μg/L + Atrazine-desethyl μg/L + Atrazine-desethyl-desisopropyl μg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)	≤ 100 - - - -
21.	Hàm lượng trifluralin μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)	≤ 20
22.	Hàm lượng chlopyrifos μg/L	US EPA Method 3510C ^(S) và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)	≤ 30
23.	Hàm lượng monocloramin mg/L	TCVN 6225-2:2021 ^(S)	KPH (MDL=0,02)	≤ 3,0
24.	Hàm lượng axit monocloroaxetic μg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)	≤ 20

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;

- Vị trí lấy mẫu: Mẫu được lấy tại đầu ra hộ nhà dân - 35 Nguyễn Công Trứ, thành phố Buôn Ma Thuột, tọa độ: 12°42'12,3" N, 108°03'38,8" E;

- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 51/Q4-DLTN2 ngày 16/6/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp;
- S: phép thử do nhà thầu phụ thực hiện;
- (*): Chương II: Quy định về kỹ thuật - QCDP 1:2024/DL - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./.